

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 - 2015

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30 tháng 10 năm 2014
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

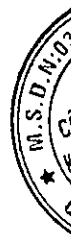
Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		295,628,470	308,462,504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	114,690,546	109,333,206
1. Tiền	111		24,956,294	26,994,104
2. Các khoản tương đương tiền	112		89,734,252	82,339,102
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18,824,610	467,727
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18,824,610	467,727
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,585,476	178,409,468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	118,576,219	155,521,450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,442,613	3,958,274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18,564,943	18,928,043
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(9,568)	(9,568)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11,269	11,269
IV. Hàng tồn kho	140		15,256,651	17,905,366
1. Hàng tồn kho	141	V.06	19,640,260	19,751,218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,383,609)	(1,845,852)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,271,187	2,346,737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,928,406	932,883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,342,781	1,413,854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		525,928,031	528,157,722
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		21,525,254	28,786,515
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	21,525,254	28,786,515
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		361,786,600	375,010,285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	355,203,956	368,234,506
- Nguyên giá	222		548,673,644	547,977,051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(193,469,688)	(179,742,545)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,582,644	6,775,779
- Nguyên giá	228		10,624,175	10,362,999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,041,531)	(3,587,220)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2,397,080	2,142,921
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,397,080	2,142,921
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	138,320,610	121,672,874
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,294,164	107,622,964
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	14,049,910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,898,487	545,127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,493,214	139,854
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	405,273	405,273
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		821,556,501	836,620,226
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		275,719,310	322,598,622
I. Nợ ngắn hạn	310		141,335,544	180,599,097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	41,835,430	63,367,260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11,091,338	16,709,077
4. Phải trả người lao động	314		2,171,662	3,315,692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	47,522,142	43,579,227
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,073,261	3,457,673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	27,499,127	39,749,127
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	3,396,938	3,564,134
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,745,646	6,856,907
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

PHI
VUK
KIP

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		134,383,766	141,999,525
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	79,384,786	95,184,350
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	19,733,015	15,305,077
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		35,265,965	31,510,098
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		545,837,191	514,021,604
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	545,837,191	514,021,604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,095,191	161,095,191
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,095,191	161,095,191
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(17,257)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(1,860,205)	(806,512)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		54,237,396	51,714,543
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206,560,466	175,264,795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		191,601,103	94,448,841
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,959,363	80,815,954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		821,556,501	836,620,226

Tp.HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hò Ngọc Yến Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 - 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111,574,012	177,968,635	238,997,837	308,579,103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111,574,012	177,968,635	238,997,837	308,579,103
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	86,840,360	147,048,067	191,438,905	247,154,544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,733,652	30,920,568	47,558,932	61,424,559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8,573,921	18,440,994	16,800,781	26,368,805
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,139,622	1,525,958	3,557,758	4,072,884
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		355,655	773,041	777,939	1,660,544
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	334,164	244,438	539,340	358,038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	8,994,512	9,106,201	15,549,702	16,540,681
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,839,275	38,484,965	44,712,913	66,821,761
11. Thu nhập khác	31	VI.6	533,340	482,777	614,274	851,720
12. Chi phí khác	32	VI.7	65,569	122,670	78,048	123,210
13. Lợi nhuận khác	40		467,771	360,107	536,226	728,510
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,307,046	38,845,072	45,249,139	67,550,271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4,016,013	4,914,740	7,529,929	9,734,504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	(63,040)	-	(63,040)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,291,033	33,993,372	37,719,210	57,878,807

Tp.HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



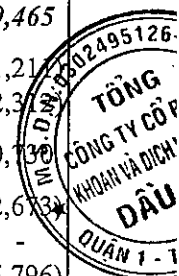
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45,249,139	67,550,271
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			7,679,407	(3,350,806)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16,153,672	15,907,850
- Các khoản dự phòng	03		2,537,757	(839,047)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		450,268	372,009
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,043,222)	(25,368,578)
- Chi phí lãi vay	06		777,939	1,660,544
- Các khoản điều chỉnh khác	07		3,802,993	4,916,416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52,928,546	64,199,465
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45,867,318	(56,031,211)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		110,958	(2,532,330)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28,506,828)	46,020,130
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,348,883)	(42,673,334)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,009,641)	(1,855,796)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,779,645)	(5,943,158)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,059,073)	(3,603,191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54,202,752	40,211,854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,868,171)	(1,054,249)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80,931	362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,824,610)	(7,054,382)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		467,727	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16,647,736)	(19,382,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	299,847
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,673,527	17,581,622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,118,332)	(9,608,800)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(949,244)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20,849,564)	(33,523,615)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(21,798,808)</i>	<i>(33,523,615)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,285,612	(2,920,561)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109,333,206	85,499,687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		71,728	(212,803)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		114,690,546	82,366,323

Tp.HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

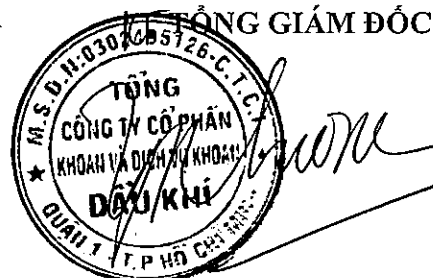


Trần Kim Hoàng

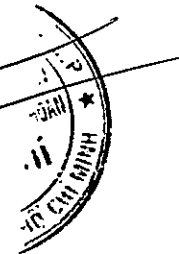
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hô Ngọc Yến Phương



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50.39%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.61%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.



5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Truong đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	108,881	118,701
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,847,413	26,875,403
- Truong đương tiền	89,734,252	82,339,102
Cộng	114,690,546	109,333,206

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	18,824,610	18,824,610	467,727	467,727
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,294,164	-	120,294,164	107,622,964	-	107,622,964
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,038,600	-	10,038,600	10,038,600	-	10,038,600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	-	54,400,000	41,728,800	-	41,728,800
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	14,049,910	-	14,049,910
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long
- Công Ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - (Lô 09-2/09)
- Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	19,583,039	19,997,179
Công Ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - (Lô 09-2/09)	14,735,433	18,642
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	14,056,504	11,631,945
- Các khoản phải thu khách hàng khác	70,201,243	123,873,684
Cộng	118,576,219	155,521,450

- b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty con

- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

Công ty liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	15,876,456	14,589,565
Công ty con	14,532,319	13,171,306
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	475,815	708,367
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	93,587
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	14,056,504	12,369,351
Công ty liên doanh	1,344,137	1,418,260
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	298,348	424,797
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	294,696	29,467
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	751,093	963,995

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18,564,943	-	18,928,043	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,034,752	-	2,034,752	-
- Ký cược, ký quỹ	157,237	-	44,570	-
- Phải thu lãi vay	339,045	-	274,016	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	14,324,163	-	15,499,978	-
- Phải thu khác.	1,709,746	-	1,074,727	-
b) Dài hạn	21,525,254	-	28,786,515	-
- Ký cược, ký quỹ	564,992	-	626,690	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	20,960,262	-	28,159,825	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
Cộng	40,090,197	-	47,714,558	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	9,568	9,568		9,568	9,568	
	(9,568)	(9,568)	Vietsopetro	(9,568)	(9,568)	Vietsopetro
Cộng	(9,568)	(9,568)		(9,568)	(9,568)	

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19,539,662	(4,383,609)	19,666,429	(1,845,852)
- Công cụ, dụng cụ	100,598	-	84,789	-
Cộng	19,640,260	(4,383,609)	19,751,218	(1,845,852)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Xây dựng cơ bản dở dang	
- Mua sắm	2,397,080	2,142,921
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	2,397,080	2,119,095
Phí bán quyền phần mềm quản lý nhân sự	-	8,176
Khác	-	15,650
- XDCB	-	-
- Sửa chữa.	-	-
Cộng	2,397,080	2,142,921

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12,012,287	531,717,770	1,945,971	2,251,980	49,043	547,977,051
- Mua trong năm	-	3,065,991	-	234,382	-	3,300,373
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(61,639)	-	(61,639)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(134,755)	(2,405,348)	(785)	(1,253)	-	(2,542,141)
Số dư cuối kỳ	11,877,532	532,378,413	1,945,186	2,423,470	49,043	548,673,644
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,643,247	173,658,112	1,629,068	1,769,900	42,218	179,742,545
- Khấu hao trong năm	201,733	15,318,824	99,752	71,545	5,393	15,697,247
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(61,267)	-	(61,267)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(132,133)	(1,775,138)	(785)	(781)	-	(1,908,837)
Số dư cuối kỳ	2,712,847	187,201,798	1,728,035	1,779,397	47,611	193,469,688
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,369,040	358,059,658	316,903	482,080	6,825	368,234,506
Tại ngày cuối kỳ	9,164,685	345,176,615	217,151	644,073	1,432	355,203,956

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

291,844,320

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,736,078

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	2,640,423	1,600,658	10,362,999
- Mua trong năm	-	-	-	-	262,924	-	262,924
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(1,748)	-	(1,748)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	2,901,599	1,600,658	10,624,175
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	699,865	-	-	-	1,578,114	1,309,241	3,587,220
- Khấu hao trong năm	51,963	-	-	-	264,581	139,881	456,425
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(2,114)	-	(2,114)
Số dư cuối kỳ	751,828	-	-	-	1,840,581	1,449,122	4,041,531
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,422,053	-	-	-	1,062,309	291,417	6,775,779
Tại ngày cuối kỳ	5,370,090	-	-	-	1,061,018	151,536	6,582,644

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,117,173

10. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,928,406	932,883
- Chi phí mua bảo hiểm;	1,699,392	-
- Các khoản khác.	229,014	932,883
b) Dài hạn	1,493,214	139,854
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng	42,738	-
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	1,437,529	-
- Các khoản khác.	12,947	139,854
Cộng	3,421,620	1,072,737

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	27,499,127	27,499,127	12,199,564	(24,449,564)	39,749,127	39,749,127
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	27,499,127	27,499,127	12,199,564	(24,449,564)	39,749,127	39,749,127
b) Dài hạn	79,384,786	79,384,786	-	-	95,184,350	95,184,350
Năm thứ 2	24,399,127	24,399,127	-	-	27,999,127	27,999,127
Trên 2 năm đến 5 năm	54,985,659	54,985,659	-	-	63,585,659	63,585,659
Trên 5 năm	-	-	-	-	3,599,564	3,599,564
Cộng	106,883,913	106,883,913	12,199,564	(24,449,564)	134,933,477	134,933,477

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,358,986	6,018,831
- Shelf Drilling International Inc	6,796,106	23,031,713
- Công ty TNHH PV Drilling Overseas	5,495,000	-
- UMW Standard Drilling SDN BHD	5,327,145	18,466,399
- Seadrill Tucana Limited	4,228,309	8,768,966
- Phải trả cho các đối tượng khác	13,629,884	7,081,351
Cộng	41,835,430	63,367,260
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	12,800,192	6,881,375
Công ty con	12,800,192	6,881,375
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,358,986	6,018,831
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	390,548	268,637
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	24,885	-
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	5,495,000	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	530,773	593,907

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	7,135,488	7,589,437	13,861,863	863,062
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	69,165	69,165	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	89,965	89,965	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,557,818	7,529,929	8,779,645	4,165,536
Thuế thu nhập cá nhân	1,491,680	8,217,766	8,740,940	968,506
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2,524,091	19,563,331	16,993,188	5,094,234
- Thuế môn bài	-	234	234	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	2,524,091	19,563,097	16,992,954	5,094,234
Cộng	16,709,077	43,059,593	48,534,766	11,091,338



14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + *Hoạt động của các giàn khoan*
 - + *Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ*
- Các khoản trích trước khác;
 - + *Chi phí lãi vay*
 - + *Các khoản khác*

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	42,988,119	39,985,959
	38,277,163	37,832,494
	4,710,956	2,153,465
	4,534,023	3,593,268
	995,907	1,227,609
	3,538,116	2,365,659
	47,522,142	43,579,227

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	16,521	16,521
	31,625	31,494
	9,913	20,206
	1,314	1,523
	1,914	3,442
	1,011,974	3,384,487
	1,073,261	3,457,673

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Dự phòng quỹ lương*

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3,396,938	3,564,134
	3,396,938	3,564,134

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*

Cộng

	19,733,015	15,305,077
	19,733,015	15,305,077

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	405,273	405,273
Cộng	405,273	405,273

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	148,114,675	127,400,152	(629,308)	(216,391)	42,094,625	133,382,465	450,146,218
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						99,609,002	99,609,002
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con					1,206,214		1,206,214
- Cổ phiếu quỹ		(629,308)	612,051				(17,257)
- Lỗ trong năm trước							
- Trích quỹ							
- Chia cổ tức	12,980,516				8,413,704	(18,793,048)	(10,379,344)
- Giảm khác						(38,933,624)	(25,953,108)
- Chênh lệch tỷ giá				(590,121)			(590,121)
Số dư cuối năm trước	161,095,191	126,770,844	(17,257)	(806,512)	51,714,543	175,264,795	514,021,604
Số dư đầu năm nay	161,095,191	126,770,844	(17,257)	(806,512)	51,714,543	175,264,795	514,021,604
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Cổ phiếu quỹ			(949,244)				
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Trích quỹ					2,522,853	(6,423,539)	(3,900,686)
- Chia cổ tức							
- Giảm khác							
- Chênh lệch tỷ giá				(1,053,693)			(1,053,693)
Số dư cuối kỳ này	161,095,191	126,770,844	(966,501)	(1,860,205)	54,237,396	206,560,466	545,837,191

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
81,165,141	81,165,141
79,930,050	79,930,050
161,095,191	161,095,191

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
161,095,191	148,114,675
-	12,980,516
161,095,191	161,095,191
-	38,933,624

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
303,073,350	303,073,350
303,073,350	303,073,350
-	-
416,000	36,450
-	-
302,657,350	303,036,900
-	-

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
54,237,396	51,714,543
35,265,965	31,510,098

- e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(1,860,205)	(806,512)
(1,860,205)	(806,512)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

Cuối kỳ	Đầu năm
7,145	7,145
2,608,653,463,478	1,941,355,519,230
7,055	9,056
35,677	17,493
24,092,462	57,432,042

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	93,961,932	151,119,433
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	17,612,080	26,849,202
Cộng	111,574,012	177,968,635
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	6,485,566	9,214,795
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	434,383	466,038
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	325,547	391,188
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	181,054	197,312
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	345,589	539,742
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	5,198,992	7,620,515
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	-	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	1,372,129	1,854,154
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	355,208	416,794
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	222,166	139,423
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	794,755	1,297,937
Cộng	7,857,695	11,068,950
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	72,871,771	125,193,190
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	13,968,589	21,854,877
Cộng	86,840,360	147,048,067
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,031,692	842,748
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,814,893	17,417,455
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	727,336	180,791
Cộng	8,573,921	18,440,994

5. Chi phí tài chính		Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Lãi tiền vay		355,655	773,041
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện		1,496,376	613,891
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện		287,591	333,163
- Chi phí tài chính khác		-	(194,137)
Cộng		2,139,622	1,525,958
6. Thu nhập khác		Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		323	-
- Các khoản khác.		533,017	482,777
Cộng		533,340	482,777
7. Chi phí khác		Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		65,291	-
- Các khoản khác		278	122,670
Cộng		65,569	122,670
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		8,994,512	9,106,201
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	
- Chi phí nhân công		3,054,777	3,045,235
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		388,687	260,693
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,242,054	1,280,478
- Chi phí khác bằng tiền		4,308,994	4,519,795
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		334,164	244,438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		287,869	183,705
- Chi phí khác bằng tiền		46,295	60,733
Cộng		9,328,676	9,350,639

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 2 - 2015</u>	<u>Quý 2 - 2014</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,258,605	3,509,347
- Chi phí nhân công	22,955,100	30,744,700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,158,654	7,969,633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57,385,089	109,445,861
- Chi phí khác bằng tiền	4,411,588	4,729,165
Cộng	<u>96,169,036</u>	<u>156,398,706</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 2 - 2015</u>	<u>Quý 2 - 2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,016,013	4,914,740
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4,016,013</u>	<u>4,914,740</u>

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

-Các loại công cụ tài chính	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	114,690,546	109,333,206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	158,666,416	203,236,008
Các khoản đầu tư khác	18,824,610	467,727
Ký quỹ, ký cược	722,229	671,260
Tổng cộng	292,903,801	313,708,201
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	106,883,913	134,933,477
Phải trả người bán và phải trả khác	42,863,925	66,824,933
Chi phí phải trả	47,522,142	43,579,227
Tổng cộng	197,269,980	245,337,637

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	109,333,206			109,333,206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174,449,493	28,786,515		203,236,008
Các khoản đầu tư khác	467,727	-		467,727
Ký quỹ, ký cược	44,570	626,690		671,260
Tổng cộng	284,294,996	29,413,205	-	313,708,201
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	39,749,127	91,584,786	3,599,564	134,933,477
Phải trả người bán và phải trả khác	66,824,933			66,824,933
Chi phí phải trả	43,579,227			43,579,227
Tổng cộng	150,153,287	91,584,786	3,599,564	245,337,637
Chênh lệch thanh khoản thuần	134,141,709	(62,171,581)	(3,599,564)	68,370,564

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	114,690,546			114,690,546
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137,141,162	21,525,254		158,666,416
Các khoản đầu tư khác	18,824,610	-		18,824,610
Ký quỹ, ký cược	157,237	564,992		722,229
Tổng cộng	270,813,555	22,090,246	-	292,903,801
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	27,499,127	79,384,786	-	106,883,913
Phải trả người bán và phải trả khác	42,863,925	-		42,863,925
Chi phí phải trả	47,522,142			47,522,142
Tổng cộng	117,885,194	79,384,786	-	197,269,980
Chênh lệch thanh khoản thuần	152,928,361	(57,294,540)	-	95,633,821

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Trong tháng 7/2015 Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% trên mệnh giá và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%.
- Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	172,364	101,466
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	62,483,100	101,427,924
Các công ty con của Tổng Công ty	49,816,744	62,335,172
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,344,137	1,418,260
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	850,830	2,629,874
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,946,829	34,459
Các công ty con của Tổng Công ty	12,800,192	6,881,375
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hò Ngọc Yến Phương



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 2 - 2015

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30 tháng 10 năm 2014
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,438,788,076,600	6,553,594,359,984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,497,960,091,880	2,322,893,294,676
1. Tiền	111		543,548,091,880	573,516,733,584
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,954,412,000,000	1,749,376,561,092
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	410,000,000,000	9,937,327,842
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		410,000,000,000	9,937,327,842
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,083,731,673,080	3,790,487,557,128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,582,590,049,820	3,304,208,726,700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96,760,111,140	84,097,489,404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	404,344,464,340	402,145,201,578
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(208,391,040)	(203,281,728)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		245,438,820	239,421,174
IV. Hàng tồn kho	140		332,289,858,780	380,417,406,036
1. Hàng tồn kho	141	V.06	427,764,862,800	419,634,377,628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(95,475,004,020)	(39,216,971,592)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		114,806,452,860	49,858,774,302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	42,000,682,680	19,820,032,218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72,805,770,180	30,038,742,084
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,454,712,515,180	11,221,238,961,612
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		468,820,032,120	611,598,297,690
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	468,820,032,120	611,598,297,690
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

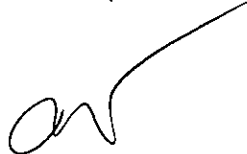
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7,879,712,148,000	7,967,468,515,110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,736,342,161,680	7,823,510,314,476
- Nguyên giá	222		11,950,111,966,320	11,642,320,425,546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,213,769,804,640)	(3,818,810,111,070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	143,369,986,320	143,958,200,634
- Nguyên giá	228		231,394,531,500	220,172,276,754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88,024,545,180)	(76,214,076,120)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	52,208,402,400	45,528,499,566
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52,208,402,400	45,528,499,566
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,012,622,885,800	2,585,061,881,004
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,620,006,891,920	2,286,557,493,144
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		392,615,993,880	298,504,387,860
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41,349,046,860	11,581,768,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	32,522,200,920	2,971,338,084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	8,826,845,940	8,610,430,158
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17,893,500,591,780	17,774,833,321,596
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,005,166,571,800	6,853,930,323,012
I. Nợ ngắn hạn	310		3,078,288,148,320	3,837,008,414,862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	911,175,665,400	1,346,300,805,960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	241,569,341,640	355,001,049,942
4. Phải trả người lao động	314		47,298,798,360	70,445,192,232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,035,032,252,760	925,884,256,842
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	23,375,624,580	73,461,720,558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	598,930,986,060	844,509,952,242
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	73,985,309,640	75,723,590,964
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		146,920,169,880	145,681,846,122
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

26-6
 JPH
 KPH
 HO

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		2,926,878,423,480	3,016,921,908,150
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1,729,000,639,080	2,022,286,700,100
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	429,785,066,700	325,171,665,942
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		768,092,717,700	669,463,542,108
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		11,888,334,019,980	10,920,902,998,584
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	11,888,334,019,980	10,920,902,998,584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,030,733,500,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,030,733,500,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(364,500,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,179,246,158,787	919,479,173,357
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,081,027,626,759	1,026,700,510,257
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,184,188,919,621	3,510,267,940,307
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,510,267,940,307	1,801,091,329,161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		673,920,979,314	1,709,176,611,146
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17,893,500,591,780	17,774,833,321,596

Tp.HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

(KT) TỔNG GIÁM ĐỐC



HÀ NGỌC VÂN ĐƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 - 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,402,634,784,744	3,746,239,766,750	5,146,579,432,294	6,495,590,118,150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,402,634,784,744	3,746,239,766,750	5,146,579,432,294	6,495,590,118,150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,870,020,322,576	3,095,361,810,350	4,122,445,390,606	5,202,603,151,200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		532,614,462,168	650,877,956,400	1,024,134,041,688	1,292,986,966,950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	184,630,814,814	388,182,923,700	361,788,018,054	555,063,345,250
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	46,074,620,148	32,121,415,900	76,612,760,772	85,734,208,200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,658,674,770	16,272,513,050	16,752,138,426	34,954,451,200
8. Chi phí bán hàng	24		7,195,887,576	5,145,419,900	11,614,147,560	7,536,699,900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	193,687,821,408	191,685,531,050	334,847,282,868	348,181,335,050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		470,286,947,850	810,108,513,250	962,847,868,542	1,406,598,069,050
11. Thu nhập khác	31	VI.6	11,484,943,560	10,162,455,850	13,227,776,316	17,928,706,000
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,411,962,846	2,582,203,500	1,680,685,632	2,593,570,500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10,072,980,714	7,580,252,350	11,547,090,684	15,335,135,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		480,359,928,564	817,688,765,600	974,394,959,226	1,421,933,204,550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	86,480,823,942	103,455,277,000	162,149,491,086	204,911,309,200
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	(1,326,992,000)	-	(1,326,992,000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		393,879,104,622	715,560,480,600	812,245,468,140	1,218,348,887,350

Tp.HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hồ Ngọc Yến Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		974,394,959,226	1,421,933,204,550
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			165,368,350,338	(70,534,462,090)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		347,853,172,848	334,860,242,500
- Các khoản dự phòng	03		54,648,059,238	(17,661,939,350)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9,696,071,112	7,830,789,450
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(345,474,742,548)	(534,008,566,900)
- Chi phí lãi vay	06		16,752,138,426	34,954,451,200
- Các khoản điều chỉnh khác	07		81,893,651,262	103,490,561,010
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,139,763,309,564	1,351,398,742,460
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		987,706,825,812	(1,179,456,991,550)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,389,369,572	(53,305,167,600)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(613,866,034,152)	968,736,372,394
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(50,580,846,522)	(898,266,650)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21,741,609,294)	(39,064,505,800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(186,109,908,221)	(126,288,921,739)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(87,408,077,982)	(75,847,180,654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,170,153,028,777	845,274,080,861
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(83,297,194,314)	(22,191,941,450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,742,768,154	7,620,100
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(420,000,000,000)	(148,494,741,100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(358,492,347,024)	(407,991,100,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,311,779,350
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		251,377,730,418	370,093,143,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(598,669,042,766)	(202,265,240,000)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(20,584,059,850)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(448,974,511,176)	(705,672,095,750)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(469,558,571,026)</i>	<i>(705,672,095,750)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		101,925,414,985	(62,663,254,889)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,322,893,294,676	1,798,571,415,732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,544,590,752	(4,479,503,150)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			71,596,791,467	18,526,240,765
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	2,497,960,091,880	1,749,954,898,458

Tp.HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yên Phương



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.39%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.61%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.



5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tương đương tiền

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,371,428,180	2,521,921,446
	541,176,663,700	570,994,812,138
	1,954,412,000,000	1,749,376,561,092
Cộng	2,497,960,091,880	2,322,893,294,676

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	410,000,000,000	410,000,000,000	9,937,327,842	9,937,327,842

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	2,620,006,891,920	-	2,620,006,891,920	2,286,557,493,144	-	2,286,557,493,144
	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
	194,000,000,000	-	194,000,000,000	194,000,000,000	-	194,000,000,000
	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	886,570,084,800	-	886,570,084,800
	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
	167,419,138,520	-	167,419,138,520	132,231,654,944	-	132,231,654,944

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vietubes
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	392,615,993,880	-	392,615,993,880	298,504,387,860	-	298,504,387,860
	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
	86,787,891,394	-	86,787,891,394	-	-	-
	15,520,036,531	-	15,520,036,531	8,196,321,905	-	8,196,321,905

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - (Lô 09-2/09)
- Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	426,518,586,405	424,860,065,034
	320,937,731,416	396,067,932
	306,150,657,773	247,132,303,470
	1,528,983,074,225	2,631,820,290,264
Cộng	2,582,590,049,820	3,304,208,226,700

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty con

- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	345,789,203,959	309,969,904,364
	316,513,910,651	279,837,559,627
	10,363,252,878	15,049,971,868
	-	-
	-	-
	-	1,988,348,977
	306,150,657,773	262,799,238,782
	-	-
	-	-

Công ty liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Vietubes
- Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	29,275,293,308	30,132,344,736
	6,498,009,728	9,025,245,560
	6,418,472,639	626,051,420
	-	-
	16,358,810,941	20,481,047,756
	-	-
	-	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	404,344,464,340	-	402,145,201,578	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	44,316,898,560	-	43,230,340,992	-
- Ký cược, ký quỹ	3,424,621,860	-	946,934,220	-
- Phải thu lãi vay	7,384,400,100	-	5,821,743,936	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	311,980,270,140	-	329,312,532,588	-
- Phải thu khác.	37,238,273,680	-	22,833,649,842	-
b) Dài hạn	468,820,032,120	-	611,598,297,690	-
- Ký cược, ký quỹ	12,305,525,760	-	13,314,655,740	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	456,514,506,360	-	598,283,641,950	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
Cộng	873,164,496,460	-	1,013,743,499,268	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	208,391,040	208,391,040		203,281,728	203,281,728	
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	(208,391,040)	(208,391,040)	Vietsopetro	(203,281,728)	(203,281,728)	Vietsopetro
Cộng	(208,391,040)	(208,391,040)		(203,281,728)	(203,281,728)	

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	425,573,838,360	(95,475,004,020)	417,832,950,534	(39,216,971,592)
- Công cụ, dụng cụ	2,191,024,440	-	1,801,427,094	-
Cộng	427,764,862,800	(95,475,004,020)	419,634,377,628	(39,216,971,592)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Xây dựng cơ bản dở dang	
- Mua sắm	52,208,402,400	45,528,499,566
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	52,208,402,400	45,022,292,370
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	-	173,707,296
Khác	-	332,499,900
Cộng	52,208,402,400	45,528,499,566

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	255,213,049,602	11,296,875,741,420	41,344,099,866	47,845,567,080	1,041,967,578	11,642,320,425,546
- Mua trong năm	-	66,023,050,194	-	5,047,181,988	-	71,070,232,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1,327,334,226)	-	(1,327,334,226)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,479,597,358	232,303,043,526	1,022,051,214	1,217,761,758	26,188,962	238,048,642,818
Số dư cuối kỳ	258,692,646,960	11,595,201,835,140	42,366,151,080	52,783,176,600	1,068,156,540	11,950,111,966,320
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56,158,425,762	3,689,540,247,552	34,611,178,728	37,603,295,400	896,963,628	3,818,810,111,070
- Khấu hao trong năm	4,344,118,422	329,875,556,016	2,148,059,568	1,540,650,030	116,132,862	338,024,516,898
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1,319,323,578)	-	(1,319,323,578)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,416,736,524)	57,839,356,872	877,364,004	930,644,808	23,871,090	58,254,500,250
Số dư cuối kỳ	59,085,807,660	4,077,255,160,440	37,636,602,300	38,755,266,660	1,036,967,580	4,213,769,804,640
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	199,054,623,840	7,607,335,493,868	6,732,921,138	10,242,271,680	145,003,950	7,823,510,314,476
Tại ngày cuối kỳ	199,606,839,300	7,517,946,674,700	4,729,548,780	14,027,909,940	31,188,960	7,736,342,161,680

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,356,369,289,600

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

81,371,776,662

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình							
Số dư đầu năm	130,066,269,828	-	-	-	56,098,427,058	34,007,579,868	220,172,276,754
- Mua trong năm	-	-	-	-	5,661,805,416	-	5,661,805,416
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,269,104,212	-	-	-	1,436,593,746	854,751,372	5,560,449,330
Số dư cuối kỳ	133,335,374,040	-	-	-	63,196,826,220	34,862,331,240	231,394,531,500
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	14,869,331,790	-	-	-	33,528,606,310	27,816,138,020	76,214,076,120
- Khấu hao trong năm	1,118,971,242	-	-	-	5,697,487,254	3,012,197,454	9,828,655,950
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	386,510,808	-	-	-	861,760,616	733,541,686	1,981,813,110
Số dư cuối kỳ	16,374,813,840	-	-	-	40,087,854,180	31,561,877,160	88,024,545,180
Giá trị còn lại của TSCD vô hình							
Tại ngày đầu năm	115,196,938,038	-	-	-	22,569,820,748	6,191,441,848	143,958,200,634
Tại ngày cuối kỳ	116,960,560,200	-	-	-	23,108,972,040	3,300,454,080	143,369,986,320

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

24,332,037,741

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	42,000,682,680	19,820,032,218
	37,012,757,760	-
	4,987,924,920	19,820,032,218

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	32,522,200,920	2,971,338,084
	930,833,640	-
	31,309,381,620	-
	281,985,660	2,971,338,084

Cộng

	74,522,883,600	22,791,370,302
--	----------------	----------------

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	598,930,986,060	598,930,986,060	262,705,402,993	(526,496,902,993)	18,212,533,818	844,509,952,242	844,509,952,242
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	598,930,986,060	598,930,986,060	262,705,402,993	(526,496,902,993)	18,212,533,818	844,509,952,242	844,509,952,242
b) Dài hạn	1,729,000,639,080	1,729,000,639,080	-	-	-	2,022,286,700,100	2,022,286,700,100
Năm thứ 2	531,412,991,287	531,412,991,287	-	-	-	594,869,452,242	594,869,452,242
Trên 2 năm đến 5 năm	1,197,587,647,793	1,197,587,647,793	-	-	-	1,350,940,911,114	1,350,940,911,114
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	76,476,336,744	76,476,336,744
Cộng	2,327,931,625,140	2,327,931,625,140	262,705,402,993	(526,496,902,993)	18,212,533,818	2,866,796,652,342	2,866,796,652,342

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Shelf Drilling International Inc
- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- UMW Standard Drilling SDN BHD
- Seadrill Tucana Limited
- Phải trả cho các đối tượng khác

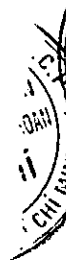
	Cuối kỳ	Đầu năm
	138,498,715,080	127,876,083,426
	148,019,188,680	489,331,774,398
	119,681,100,000	-
	116,025,218,100	392,337,113,154
	92,092,570,020	186,305,451,636
	296,858,873,520	150,450,383,346
Cộng	911,175,665,400	1,346,300,805,960

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty con	278,788,181,760	146,201,693,250
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	138,498,715,080	127,876,083,426
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	8,506,135,440	5,707,461,702
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	541,995,300	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	119,681,100,000	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	11,560,235,940	12,618,148,122

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	151,600,578,048	165,207,261,173	298,207,918,942	197,587,035	18,797,507,314
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,490,281,556	1,490,281,556	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,946,112,907	1,946,112,907	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118,081,401,228	162,182,116,508	186,109,908,221	(3,428,231,732)	90,725,377,783
Thuế thu nhập cá nhân	31,692,233,280	177,523,082,931	187,783,740,566	(337,511,480)	21,094,064,165
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	53,626,837,386	423,352,991,116	365,757,158,257	(270,277,867)	110,952,392,378
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	53,626,837,386	423,347,991,116	365,752,158,257	(270,277,867)	110,952,392,378
- Thuế môi trường	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	355,001,049,942	931,701,846,191	1,041,295,120,449	(3,838,434,044)	241,569,341,640



14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác;
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
936,281,231,820	849,541,684,914
833,676,610,140	803,789,167,524
102,604,621,680	45,752,517,390
98,751,020,940	76,342,571,928
21,690,854,460	26,081,780,814
77,060,166,480	50,260,791,114
1,035,032,252,760	925,884,256,842

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
359,827,380	351,005,166
688,792,500	669,121,524
215,905,140	429,296,676
28,618,920	32,357,658
41,686,920	73,128,732
22,040,793,720	71,906,810,802
23,375,624,580	73,461,720,558

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
- + Dự phòng quỹ lương

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
73,985,309,640	75,723,590,964
73,985,309,640	75,723,590,964

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

429,785,066,700	325,171,665,942
429,785,066,700	325,171,665,942

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8,826,845,940	8,610,430,158
Cộng	8,826,845,940	8,610,430,158

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	(11,963,553,191)	829,379,758,528	823,000,389,496	2,627,522,369,161	9,469,275,841,848
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						2,106,630,783,298	2,106,630,783,298
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con					25,758,694,865		25,758,694,865
- Cổ phiếu quỹ		(11,963,553,191)	11,599,053,191				(364,500,000)
- Lỗ trong năm trước							
- Trích quỹ					177,941,425,896	(397,454,172,152)	(219,512,746,256)
- Chia cổ tức	275,446,550,000					(826,431,040,000)	(550,984,490,000)
- Giảm khác							
- Chênh lệch tỷ giá				90,099,414,829			90,099,414,829
Số dư cuối năm trước	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	919,479,173,357	1,026,700,510,257	3,510,267,940,307	10,920,902,998,584
Số dư đầu năm nay	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	919,479,173,357	1,026,700,510,257	3,510,267,940,307	10,920,902,998,584
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						812,245,468,140	812,245,468,140
- Cổ phiếu quỹ			(20,584,059,850)				(20,584,059,850)
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Trích quỹ					54,327,116,502	(138,324,488,826)	(83,997,372,324)
- Chia cổ tức							
- Giảm khác							
- Chênh lệch tỷ giá				259,766,985,430			259,766,985,430
Số dư cuối năm nay	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,179,246,158,787	1,081,027,626,759	4,184,188,919,621	11,888,334,019,980

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,527,110,350,000	1,527,110,350,000
1,503,623,150,000	1,503,623,150,000
3,030,733,500,000	3,030,733,500,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
-	275,446,550,000
3,030,733,500,000	3,030,733,500,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
303,073,350	303,073,350
303,073,350	303,073,350
-	-
416,000	36,450
-	-
302,657,350	303,036,900

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,081,027,626,759	1,026,700,510,257
768,092,717,700	669,463,542,108

- e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)
Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,221,761,850,554	939,304,640,062
(42,515,691,767)	(19,825,466,705)
1,179,246,158,787	919,479,173,357

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD

Cuối kỳ	Đầu năm
7,145	7,145
2,608,653,463,478	1,941,355,519,230
7,055	9,056
35,677	17,493
24,092,462	57,432,042

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2,023,376,243,688	3,181,064,064,650
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	379,258,541,056	565,175,702,100
Cộng	2,402,634,784,744	3,746,239,766,750
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	139,660,174,599	193,971,443,328
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	9,354,012,566	9,810,107,268
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	7,010,338,573	8,234,505,448
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	3,898,807,792	4,153,412,969
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	7,441,917,617	11,361,572,258
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	111,955,098,051	160,411,845,386
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	-	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	29,547,425,886	39,029,946,542
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	7,649,039,382	8,773,521,489
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	4,784,123,075	2,934,855,624
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	17,114,263,430	27,321,569,430
Cộng	169,207,600,485	233,001,389,869
3. Giá vốn hàng bán	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	1,569,220,716,714	2,635,316,649,500
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	300,799,605,862	460,045,160,850
Cộng	1,870,020,322,576	3,095,361,810,350
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,216,455,528	17,739,845,400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	146,751,905,862	366,637,427,750
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	15,662,453,424	3,805,650,550
Cộng	184,630,814,814	388,182,923,700

5. Chi phí tài chính		Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Lãi tiền vay;		7,658,674,770	16,272,513,050
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;		32,222,960,784	12,922,405,550
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;		6,192,984,594	7,013,081,150
- Chi phí tài chính khác		-	(4,086,583,850)
	Cộng	46,074,620,148	32,121,415,900
6. Thu nhập khác		Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		6,955,482	-
- Các khoản khác.		11,477,988,078	10,162,455,850
	Cộng	11,484,943,560	10,162,455,850
7. Chi phí khác		Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		1,405,976,394	-
- Các khoản khác		5,986,452	2,582,203,500
	Cộng	1,411,962,846	2,582,203,500
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		193,687,821,408	191,685,531,050
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	-
- Chi phí nhân công		65,781,567,918	64,102,196,750
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		8,369,985,858	5,487,587,650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		26,746,390,836	26,954,061,900
- Chi phí khác bằng tiền		92,789,876,796	95,141,684,750
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		7,195,887,576	5,145,419,900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		6,198,971,046	3,866,990,250
- Chi phí khác bằng tiền		996,916,530	1,278,429,650
	Cộng	200,883,708,984	196,830,950,950

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 2 - 2015</u>	<u>Quý 2 - 2014</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70,170,800,070	73,871,754,350
- Chi phí nhân công	494,315,123,400	647,175,935,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	175,688,455,236	167,760,774,650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,235,730,516,862	2,303,835,374,050
- Chi phí khác bằng tiền	94,999,135,992	99,548,923,250
Cộng	<u>2,070,904,031,560</u>	<u>3,292,192,761,300</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 2 - 2015</u>	<u>Quý 2 - 2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	86,480,823,942	103,455,277,000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>86,480,823,942</u>	<u>103,455,277,000</u>

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,497,960,091,880	2,322,893,294,676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,455,754,540,480	4,317,952,225,968
Các khoản đầu tư khác	410,000,005,800	9,937,327,842
Ký quỹ, ký cược	15,730,147,620	14,261,589,960
Tổng cộng	6,379,444,785,780	6,665,044,438,446

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	2,327,931,625,140	2,866,796,652,342
Phải trả người bán và phải trả khác	933,576,281,108	1,419,762,526,518
Chi phí phải trả	1,035,032,252,760	925,884,256,842
Tổng cộng	4,296,540,159,008	5,212,443,435,702

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,322,893,294,676	-	-	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,706,353,928,278	611,598,297,690	-	
Các khoản đầu tư khác	9,937,327,842	-	-	
Tài sản khác	946,934,220	13,314,655,740	-	
Tổng cộng	6,040,131,485,016	624,912,953,430	-	
			Tổng cộng	
			2,322,893,294,676	
			4,317,952,225,968	
			9,937,327,842	
			14,261,589,960	
			6,665,044,438,446	
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	844,509,952,242	1,945,810,363,356	76,476,336,744	2,866,796,652,342
Phải trả người bán và phải trả khác	1,419,762,526,518	-	-	1,419,762,526,518
Chi phí phải trả	925,884,256,842	-	-	925,884,256,842
Tổng cộng	3,190,156,735,602	1,945,810,363,356	76,476,336,744	5,212,443,435,702
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,849,974,749,414	(1,320,897,409,926)	(76,476,336,744)	1,452,601,002,744

	<i>Tại ngày cuối kỳ</i>			
Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,497,960,091,880	-	-	2,497,960,091,880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,986,934,508,360	468,820,032,120	-	3,455,754,540,480
Các khoản đầu tư khác	410,000,005,800	-	-	410,000,005,800
Tài sản khác	3,424,621,860	12,305,525,760	-	15,730,147,620
Tổng cộng	5,898,319,227,900	481,125,557,880	-	6,379,444,785,780
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	598,930,986,060	1,729,000,639,080	-	2,327,931,625,140
Phải trả người bán và phải trả khác	933,576,281,108	-	-	933,576,281,108
Chi phí phải trả	1,035,032,252,760	-	-	1,035,032,252,760
Tổng cộng	2,567,539,519,928	1,729,000,639,080	-	4,296,540,159,008
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,330,779,707,972	(1,247,875,081,200)	-	2,082,904,626,772

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Trong tháng 7/2015 Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% trên mệnh giá và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%.

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3,754,083,168	2,155,736,801
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,360,881,919,340	2,154,937,673,304
Các công ty con của Tổng Công ty	1,085,008,687,151	1,324,373,074,298
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	29,275,293,308	30,132,351,960
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	18,531,086,827	55,874,307,172
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	42,401,926,690	732,115,914
Các công ty con của Tổng Công ty	278,788,178,057	146,201,693,250
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2015

KI TÓNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TÓNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương

